

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014*

---

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**  
**Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá**

Trụ sở: Số 41, ngõ 62 Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617  
Website: <http://www.saovietaudit.com>

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014*



# MỤC LỤC

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>Trang số</b> |
|---|-----------------|
| <b>1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>           | <b>02</b>       |
| <b>2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>                       | <b>03 - 04</b>  |
| <b>3. BÁO CÁO TyỠ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH</b>        |                 |
| Bảng tính vốn khả dụng                            | 05 - 08         |
| Bảng tính giá trị rủi ro                          | 09 - 12         |
| Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng | 13              |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét của Công ty tại ngày 30/06/2014.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty"), đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ hai ngày 09/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp.

Giấy phép hoạt động kinh doanh số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 210/UBCK-GP ngày 16/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính : Tầng 3, số 117, Đường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An.

Vốn điều lệ : 37.500.000.000 đồng.

Theo Giấy phép được cấp, hoạt động chính của Công ty bao gồm: Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư tài chính./.

**Hội đồng quản trị**

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Bà Thái Thị Nga      | Chủ tịch     |
| Bà Thái Hương        | Phó Chủ tịch |
| Ông Đặng Thái Nguyên | Ủy viên      |

**Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đặng Thái Nguyên | Tổng Giám đốc     |
| Ông Vũ Văn Tâm       | Phó Tổng Giám đốc |

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30/6 và tại ngày 31/12 hàng năm. Chúng tôi đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của báo cáo.

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT**



**Đặng Thái Nguyên**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 02 tháng 08 năm 2014



**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**  
**Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá**

Trụ sở : Số 41, ngõ 62 Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel : (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617  
Website : <http://www.saovietaudit.com>

Số: 06-2014/BCATTC/VSC-SVC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Kính gửi : QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 kèm theo (gọi chung là “Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính”) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 02 tháng 08 năm 2014, từ trang 5 đến trang 13.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo các quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 800 “Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt” và các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để đạt được mức đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không.

Công việc soát xét bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các thông tin trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục soát xét được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh các thông tin trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 phù hợp với quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Chính sách kế toán**

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Vì vậy, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

**Vấn đề khác**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt đã lập một bộ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định có liên quan và chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét riêng về báo cáo tài chính đó cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt vào ngày 10 tháng 08 năm 2014.

Thay mặt và đại diện

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**



Ngô Duy Việt

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1703-2014-107-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Trần Thị Ánh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1098-2014-070-1



**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

| STT        | NỘI DUNG  | Vốn khả dụng          |   |   |
|------------|---|-----------------------|---|---|
|            |   | 1                     | 2 | 3 |
| <b>A</b>   | <b>NGUỒN VỐN</b>  |                       |   |   |
| 1          | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)   | 37.500.000.000        |   |   |
| 2          | Thặng dư vốn cổ phần  | -                     |   |   |
| 3          | Cổ phiếu quỹ  | -                     |   |   |
| 4          | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ  | 282.324.078           |   |   |
| 5          | Quỹ đầu tư phát triển   | 282.324.078           |   |   |
| 6          | Quỹ dự phòng tài chính  | 282.324.078           |   |   |
| 7          | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | -                     |   |   |
| 8          | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định pháp luật   | 3.485.426.270         |   |   |
| 9          | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)   | -                     |   |   |
| 10         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                     |   |   |
| 11         | Lợi ích của cổ đông thiểu số  | -                     |   |   |
| 12         | Các khoản nợ có thể chuyển đổi  |                       |   | - |
| 13         | Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính  |                       |   | - |
| <b>1A</b>  | <b>Tổng</b>   | <b>41.832.398.504</b> |   |   |
| <i>I</i>   | <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>   |                       |   |   |
| <i>II</i>  | <i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>  |                       |   |   |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn<br>- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8<br>- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5           |                       |   | - |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn   |                       |   | - |
| <i>III</i> | <i>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</i>   |                       |   |   |
| 1          | Phải thu của khách hàng<br>- Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống<br>- Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày |                       |   | - |
| 2          | Trả trước cho người bán   |                       |   | - |
| 3          | Phải thu nội bộ ngắn hạn<br>- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống<br>- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                |                       |   | - |



| STT       | NỘI DUNG   | Vốn khả dụng |                    |   |
|-----------|--|--------------|--------------------|---|
|           |  | 1            | 2                  | 3 |
| 4         | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán<br>- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống<br>- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày |              |                    |   |
| 5         | Các khoản phải thu khác<br>- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống<br>- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |              | 388.644.322        |   |
| 6         | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   |              |                    |   |
| <i>IV</i> | <i>Hàng tồn kho</i>  |              |                    | - |
| <i>V</i>  | <i>Tài sản ngắn hạn khác</i>   |              |                    |   |
| 1         | Chi phí trả trước ngắn hạn   |              | 212.699.802        |   |
| 2         | Thuế GTGT được khấu trừ  |              |                    |   |
| 3         | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước  |              |                    |   |
| 4         | Tài sản ngắn hạn khác  |              |                    |   |
| 4.1       | Tạm ứng<br>- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống<br>- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày  |              |                    |   |
| 4.2       | Tài sản ngắn hạn khác  |              |                    |   |
| <b>1B</b> | <b>Tổng</b>  |              | <b>601.344.124</b> |   |
| <b>C</b>  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>   |              |                    |   |
| <i>I</i>  | <i>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</i>   |              |                    |   |
| 1         | Phải thu dài hạn của khách hàng<br>- Phải thu dài hạn khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống<br>- Phải thu dài hạn khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                    |              |                    |   |
| 2         | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc   |              |                    |   |
| 3         | Phải thu dài hạn nội bộ<br>- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống<br>- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |              |                    |   |
| 4         | Phải thu dài hạn khác<br>- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống<br>- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày  |              |                    |   |
| 5         | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi  |              |                    |   |

| STT        | NỘI DUNG   | Vốn khả dụng |                      |                       |
|------------|--|--------------|----------------------|-----------------------|
|            |  | 1            | 2                    | 3                     |
| <i>II</i>  | <i>Tài sản cố định</i>   |              | 1.088.313.245        |                       |
| <i>III</i> | <i>Bất động sản đầu tư</i>   |              | -                    |                       |
| <i>IV</i>  | <i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>  |              |                      |                       |
| 1          | Đầu tư vào công ty con   |              | -                    |                       |
| 2          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh  |              | -                    |                       |
| 3          | Đầu tư chứng khoán dài hạn<br>- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8<br>- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5 |              | -                    |                       |
| 4          | Đầu tư dài hạn khác  |              | -                    |                       |
| 5          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   |              |                      |                       |
| <i>V</i>   | <i>Tài sản dài hạn khác</i><br>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5           |              | 2.781.143.182        |                       |
| 1C         | <b>Tổng</b>  |              | <b>3.869.456.427</b> |                       |
|            | <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C</b>   |              |                      | <b>37.361.597.953</b> |

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**  
**A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

| STT        | CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ  | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô         | Giá trị rủi<br>ro |
|------------|--|-----------------|----------------|-------------------|
|            |  | (1)             | (2)            | (3)=(1)x(2)       |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>  |                 |                |                   |
| 1          | Tiền mặt (VND)   | 0%              | 23.590.457.252 | -                 |
| 2          | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn   | 0%              | 29.945.294.707 | -                 |
| 3          | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi  | 0%              | -              | -                 |
| <b>II</b>  | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>  |                 |                |                   |
| 4          | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi   |                 |                | -                 |
| 5          | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định  |                 |                | -                 |
| 5.1        | Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ các nước thuộc khối CECD, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD |                 |                | -                 |
| 5.2        | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm  | 0%              | -              | -                 |
|            | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến 5 năm  |                 |                | -                 |
|            | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên  |                 |                | -                 |
| <b>III</b> | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>   |                 |                |                   |
| 6          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 8%              | -              | -                 |
|            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 15%             | -              | -                 |
|            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 20%             | -              | -                 |
| 7          | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 25%             | -              | -                 |
|            | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 30%             | -              | -                 |
|            | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi   | 40%             | -              | -                 |
| <b>IV</b>  | <b>Cổ phiếu</b>  |                 |                |                   |
| 8          | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                              | 10%             | -              | -                 |
| 9          | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội   | 15%             | -              | -                 |
| 10         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom  | 20%             | -              | -                 |
| 11         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các  | 30%             | -              | -                 |

| STT  | CÁC HẠNG MỤC ĐẦU TƯ   | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô | Giá trị rủi<br>ro |
|--|---|-----------------|--------|-------------------|
|  |   | (1)             | (2)    | (3)=(1)x(2)       |
|  | công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch |                 |        |                   |
| 12   | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                   | 40%             | -      | -                 |
| <b>V</b>   | <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                                   |                 |        |                   |
| 13   | Quỹ đại chúng, bao gồm cả các công ty đầu tư chứng khoán đại chúng        | 10%             | -      | -                 |
| 14   | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                       | 30%             | -      | -                 |
| <b>VI</b>  | <b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                                   |                 |        |                   |
| 15   | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch  | 40%             | -      | -                 |
| 16   | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                | 50%             | -      | -                 |
| <b>VII</b>   | <b>Các tài sản khác</b>   |                 |        |                   |
| 17   | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                        | 80%             | -      | -                 |
| 18   | Các tài sản đầu tư khác   | 80%             | -      | -                 |
| <b>VIII</b>  | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>  |                 |        |                   |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b> |   |                 |        | <b>0</b>          |

**B. RỦI RO THANH TOÁN**

| ST<br>T  | Loại hình giao dịch  | Giá trị rủi ro      |     |                      |     |                       |     | Tổng giá trị rủi ro |
|--|--|---------------------|-----|----------------------|-----|-----------------------|-----|---------------------|
|  |  | (1)                 | (2) | (3)                  | (4) | (5)                   | (6) |                     |
| <b>I</b>   | <b>Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>  |                     |     |                      |     |                       |     |                     |
| 1  | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | -                   | -   | -                    | -   | -                     | -   | -                   |
| 2  | Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                   | -   | -                    | -   | -                     | -   | -                   |
| 3  | Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                   | -   | -                    | -   | -                     | -   | -                   |
| 4  | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                   | -   | -                    | -   | -                     | -   | -                   |
| 5  | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                   | -   | -                    | -   | -                     | -   | -                   |
| 6  | Giao dịch ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | -                   | -   | -                    | -   | -                     | -   | -                   |
| <b>II</b>  | <b>Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>  |                     |     |                      |     |                       |     |                     |
|  | <b>Thời gian quá hạn</b>   | <b>Hệ số rủi ro</b> |     | <b>Quy mô rủi ro</b> |     | <b>Giá trị rủi ro</b> |     |                     |
| 1  | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán   |                     |     | -                    | -   | -                     | -   | -                   |
| 2  | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  |                     |     | -                    | -   | -                     | -   | -                   |
| 3  | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  |                     |     | -                    | -   | -                     | -   | -                   |
| <b>III</b>   | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>   |                     |     |                      |     |                       |     | -                   |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b> |  |                     |     |                      |     |                       |     | <b>0</b>            |

**C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG**  
(Tính trong vòng 12 tháng)

| STT   | Nội dung   | Giá trị              |
|---|--|----------------------|
| I   | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | <b>4.951.959.765</b> |
|   | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí                 | 426.848.996          |
|   | 1. Chi phí khấu hao                                  | 426.848.996          |
| II  | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn     | -                    |
|   | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn      | -                    |
|   | 4. Dự phòng phải thu khó đòi                         | -                    |
| III   | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)         | 4.525.110.769        |
| IV  | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)     | 1.131.277.692        |
| V   | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 7.000.000.000        |
| <b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})</b> |  | <b>7.000.000.000</b> |
| <b>D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>                   |  | <b>7.000.000.000</b> |

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

| STT | Các chỉ tiêu                       | Giá trị        |
|-----|------------------------------------|----------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường     | -              |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán     | -              |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động      | 7.000.000.000  |
| 4   | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)      | 7.000.000.000  |
| 5   | Vốn khả dụng                       | 37.361.597.953 |
| 6   | Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) | 533,74         |

